

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty Nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc

quí (thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý) , các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận . Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH , Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau :

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng , công ty trích lập dự tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

+ Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 09/12/2012, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày thanh toán.

+ Giai đoạn từ 10/12/2012 đến 31/12/2012 các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2012 là 20.815 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2012. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,283,829,621,081	345,300,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	39,642,914,384	76,967,231,507
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	14,998,332,551	31,725,313,191
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(10,140,459,551)	(19,953,503,991)
	1,328,330,408,465	434,039,040,707

6. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Góp vốn liên doanh (b)	150,046,999,999	150,046,999,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	566,289,093,825	699,625,633,776
+ Góp vốn cổ phần (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu, tiền gửi dài hạn	130,000,000,000	169,642,914,384
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	7,134,674,895	7,134,674,895
+ Ủy thác đầu tư (e)	50,000,000,000	60,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(90,667,057,133)	(6,973,431,566)
	776,336,093,824	909,672,633,775

(a) Đầu tư vào công ty con: Là khoản vốn góp vào Công ty đầu tư VinareInvest với số tiền đăng ký ban đầu là 60.000.000.000 đồng chiếm 60 % giá trị của Công ty con. Tính đến thời điểm 31/12/2012 số vốn điều lệ các cổ đông thực góp vốn vào Công ty đầu tư VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT công ty VinareInvest.

(b) Góp vốn liên doanh: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc 150.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2011
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3,175,200	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.87%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
			469,000,270,000	469,000,270,000

Thông tin về cổ phiếu thưởng tại ngày 31/12/2012

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
3	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806
4	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	30,500
5	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024

(d) Góp vốn hợp tác kinh doanh: là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare-Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) Ủy thác đầu tư: là khoản đầu tư ủy thác qua công ty quản lý quỹ VCB, kết quả đầu tư được xác định tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác.

(f) Đầu tư dài hạn khác: Là khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, Công ty chứng khoán Đại Nam và Công ty bảo hiểm Phú Hưng.

7. Dự phòng nghiệp vụ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD TBH	690,779,786,751	113,953,335,091	27,000,000,000	777,733,121,842
+ Dự phòng phí	222,837,562,427	57,758,668,714		280,596,231,141
+ Dự phòng bồi thường	344,628,112,228	36,792,356,175		381,420,468,403
+ Dự phòng dao động lớn	123,314,112,096	19,402,310,202	27,000,000,000	115,716,422,298
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm NNo	-	23,286,401,016	-	23,286,401,016
+ Dự phòng phí		4,161,090,313		4,161,090,313
+ Dự phòng bồi thường		18,293,092,640		18,293,092,640
+ Dự phòng dao động lớn		832,218,063		832,218,063
TỔNG CỘNG	690,779,786,751	137,239,736,107	27,000,000,000	801,019,522,858

8. Thông tin bổ sung

- Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2010. Tỷ lệ nhận cổ phiếu thưởng 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phần tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền được nhận 1 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phần thực tế tăng thêm là 33.609.218 cổ phần. Vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu thưởng là 1.008.276.580.000 VND. Ngày 11/08/2011 Tổng công ty đã thực hiện ghi nhận vốn điều lệ mới là 1.008.276.580.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11/08/2011 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty đã bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012.

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh	Thặng dư vốn cổ	Chênh lệch tỷ	Quỹ Đầu tư phát	Quĩ Dự phòng	Quỹ Dự trữ bất	Lợi nhuận chưa	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2011	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,093,354,786	36,546,677,394	159,637,593,366	2,080,550,771,164
Lợi nhuận trong kỳ							230,684,313,452	230,684,313,452
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,613,686,269	23,068,431,345	11,534,215,673	(44,101,775,037)	(4,885,441,750)
Chia cổ tức							(168,046,098,000)	(168,046,098,000)
Tăng, (giảm) khác	336,092,180,000	(336,092,180,000)	12,016,655,300				(300,000,000)	11,716,655,300
Tại ngày 31/12/2011	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,161,786,131	48,080,893,067	177,874,033,781	2,150,020,200,166
Lợi nhuận trong kỳ							267,523,121,833	267,523,121,833
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,690,979,927	23,454,899,636	11,727,449,818	(45,119,290,267)	(5,245,960,886)
Chia cổ tức(*)							(151,241,487,000)	(151,241,487,000)
Tăng, (giảm) khác			(32,370,699,318)					(32,370,699,318)
Tại ngày 31/12/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,616,685,767	59,808,342,885	249,036,378,347	2,228,685,174,795

-(*) Chi cổ tức đợt 2 năm 2011(tỷ lệ 5 %) & tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2012 (tỷ lệ 10%) theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông & Quyết định số 14/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/11/2012 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty

- Theo qui định tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính (áp dụng cho năm tài chính 2012) thì chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kể đến 31/12/2011 là 32.370.699.318 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính năm 2012. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá này không được dùng để chia cổ tức.

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

DOANH THU VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CHUNG (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2012 (VND)	Quý 4 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	424,633,055,243	343,594,850,134
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	208,274,056,240	202,818,916,016
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	216,358,999,003	140,775,934,118
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	187,295,949,164	130,193,815,465
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	29,063,049,839	10,582,118,653
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	92,920,695,110	69,527,197,187
7	Chi phí đầu tư tài chính	4,167,805,310	5,167,350,811
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,409,126,161	12,081,437,168
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	113,406,813,478	62,860,527,861
10	Thu nhập khác	3,426,591,571	3,716,806,088
11	Chi phí khác	3,802,341,858	1,041,513,528
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	(375,750,287)	2,675,292,560
13	Lỗ từ hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	(19,065,044,376)	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(14=9+12+13)	93,966,018,815	65,535,820,421
15	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	(35,164,347,701)	(261,871,021)
16	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(16=15+14)	58,801,671,114	65,273,949,400
17	Thuế TNDN	14,700,417,779	16,318,487,350
18	Chi phí thuế TN hoãn lại	(273,325,275)	(24,836,971)
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=14-17-18)	79,538,926,311	49,242,170,042

Trong đó:

- Doanh thu và kết quả kinh doanh (loại trừ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2012 (VND)	Quý 4 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	424,633,055,243	343,594,850,134
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	208,274,056,240	202,818,916,016
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	216,358,999,003	140,775,934,118
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	187,295,949,164	130,193,815,465
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	29,063,049,839	10,582,118,653
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	92,920,695,110	69,527,197,187
7	Chi phí đầu tư tài chính	4,167,805,310	5,167,350,811
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,409,126,161	12,081,437,168
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	113,406,813,478	62,860,527,861
10	Thu nhập khác	3,426,591,571	3,716,806,088
11	Chi phí khác	3,802,341,858	1,041,513,528
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	(375,750,287)	2,675,292,560
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	113,031,063,191	65,535,820,421
14	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	(35,164,347,701)	(261,871,021)
15	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(15=13+14)	77,866,715,490	65,273,949,400

- Kết quả kinh doanh Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2012 (VND)	Quý 4 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	97,617,075,483	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	66,539,280,914	0
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	31,077,794,569	0
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	47,566,966,385	0
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	(16,489,171,816)	0
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,575,872,560	0
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(7=5-6)	(19,065,044,376)	0
8	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	0	0
9	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(9=7-8)	(19,065,044,376)	0

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ